

Số: ~~1527~~ UBND-KT

Bình Định, ngày 28 tháng 03 năm 2019

V/v báo cáo quyết toán năm 2018 và
dự toán năm 2019 kinh phí thực hiện
chính sách phát triển thủy sản theo
Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày
07/7/2014 của Chính phủ.

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20/8/2014 và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Thực hiện Công văn số 1017/BTC-NSNN ngày 22/01/2019 của Bộ Tài chính về việc đề nghị địa phương báo cáo kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2018 trở về trước; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết toán năm 2018 và dự toán năm 2019 đối với kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2018

Tổng kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP năm 2018 của tỉnh Bình Định là **13.152 triệu đồng**, trong đó:

1. Chính sách bảo hiểm:

Trên cơ sở đề nghị chi trả phần phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 17/2018/NĐ-CP của Công ty Bảo hiểm Petrolimex (PJICO) Bình Định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp Sở Tài chính thẩm định các hồ sơ bảo hiểm khai thác hải sản. Kết quả thẩm định: 1.097 hồ sơ đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ với số tiền **11.982 triệu đồng**, trong đó:

- Bảo hiểm thân tàu: 8.979,13 triệu đồng.
- Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 3.002,4 triệu đồng.

2. Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu:

Căn cứ Quyết định số 5343/QĐ-BNN-TCTS ngày 23/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành hướng dẫn, chỉ định địa phương thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ có công suất máy chính từ 400 CV trở lên (Đợt I) và Văn bản số 6931/BNN-TCTS ngày 17/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh bổ sung số lượng thiết kế tàu vỏ gỗ thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP; trong đó phân bổ và bổ sung cho tỉnh Bình Định thực hiện thiết kế 06 mẫu, gồm:

- 03 mẫu tàu gỗ nghề Chụp, Vây, Rê có chiều dài đường nước thiết kế nhỏ hơn 20 m ($L_{tk} < 20$ m);

- 03 mẫu tàu gỗ nghề Vây, Câu, Rê có chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn 20 m ($L_{tk} > 20$ m),

UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT ký hợp đồng với 02 đơn vị thiết kế 06 mẫu tàu với tổng kinh phí thực hiện 1.170 triệu đồng, cụ thể:

Năm 2015, thực hiện thiết kế 02 mẫu tàu cá bao gồm: 01 mẫu nghề câu kiêm màn chụp có chiều dài đường nước thiết kế nhỏ hơn 20m ($L_{tk} < 20$ m) và 01 mẫu nghề lưới Vây có $L_{tk} < 20$ m. Đơn vị thiết kế: Trường Đại học Nha Trang, với kinh phí thực hiện đã thanh toán cho đơn vị thiết kế trong năm 2016, số tiền là: 370 triệu đồng.

Hai năm 2016 và 2017, thực hiện thiết kế 04 mẫu tàu cá vỏ gỗ, gồm: 01 mẫu nghề Câu kiêm Màn chụp có $L_{tk} \geq 20$ m, 01 mẫu nghề Vây khơi có $L_{tk} \geq 20$ m, 01 mẫu tàu lưới Rê có $L_{tk} < 20$ m và 01 mẫu tàu lưới Rê có $L_{tk} \geq 20$ m. Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Hữu Minh, TP. Nha Trang, kinh phí thiết kế: 800 triệu đồng.

Như vậy, tổng số lượng mẫu tàu vỏ gỗ đã triển khai tại Bình Định trong các năm 2015, 2016, 2017 là 06 mẫu; kinh phí thiết kế 06 mẫu tàu cá vỏ gỗ là: **1.170 triệu đồng.**

(Chi tiết theo phụ lục 1, 2 đính kèm)

II. NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2019

Căn cứ danh sách các tàu cá đủ điều kiện đăng ký hưởng các chính sách theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP và 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ đã được UBND tỉnh phê duyệt, nhu cầu kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định là: **48.057 triệu đồng**, trong đó:

1. Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm: 17.353 triệu đồng.

Trong đó: - Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 3.984 triệu đồng

- Bảo hiểm thân tàu: 13.369 triệu đồng

2. Kinh phí thực hiện chính sách đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng: 569 triệu đồng.

Trong đó: - Đào tạo máy trưởng: 282 triệu đồng.

- Đào tạo thuyền trưởng: 287 triệu đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ tàu cá vỏ thép: Dự kiến năm 2019 có 50% số tàu (trong tổng số 46 tàu vỏ thép) thực hiện duy tu, sửa chữa với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ 4.049 triệu đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư: dự kiến năm 2019 có 05 tàu cá đóng mới hoàn thành thủ tục đề nghị hỗ trợ với số tiền 26.086 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 4,5,6)

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TỪ CÁC NĂM TRƯỚC ĐẾN NAY

Kính đề nghị Bộ Tài chính bố trí dự toán để thực hiện chính sách năm 2017, 2018 và 2019 với số tiền **105.991 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Chuyển tạm ứng thành cấp phát cho ngân sách địa phương số tiền 48.600 triệu đồng (Công văn số 8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017 của Bộ Tài chính). Trong đó: 44.782 triệu đồng để quyết toán kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo thuyền viên năm 2017 (địa phương đã báo cáo quyết toán tại Công văn số 2501/UBND-KT ngày 10/5/2018); kinh phí còn lại 3.818 triệu đồng tiếp tục thực hiện chính sách năm 2018.

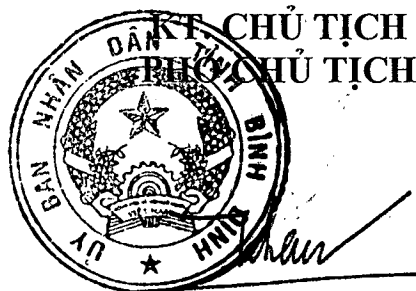
- Bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách năm 2018 với số tiền 9.334 triệu đồng (= 13.152 triệu đồng – 3.818 triệu đồng kinh phí còn thừa năm 2017).

- Bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách năm 2019 với số tiền 48.057 triệu đồng.

Trên đây là tổng hợp quyết toán năm 2018 và dự toán kinh phí năm 2019 để thực hiện chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định; kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, cấp bổ sung kinh phí cho địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Các sở: TC, NN và PTNT;
- Chi cục TS;
- Lưu: VT, K13 (15b). *phh*



Trần Châu



**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP
NĂM 2018**

DVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn				Hỗ trợ chi phí thiết kế		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền	Tổng số phí bảo hiểm	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm	Số lượng mẫu tàu	Kinh phí NSNN hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
									NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	10.008	3.002,4	1.078	8.979,13	6	1.170	13.151,53	13.151,53	0,00
1	Huyện Hoài Nhơn	9.510	2.853,00	1.041	8.191,05			11.044,05	11.044,05	
	Xã Hoài Thanh	1.313	393,90	115	1.128,77			1.522,67	1.522,67	
	Xã Hoài Hương	2.073	621,90	206	1.631,27			2.253,17	2.253,17	
	Xã Hoài Hải	924	277,20	100	842,95			1.120,15	1.120,15	
	Xã Tam Quan Bắc	3.748	1.124,40	457	3.264,86			4.389,26	4.389,26	
	Xã Tam Quan Nam	1.053	315,90	115	934,15			1.250,05	1.250,05	
	Thị trấn Tam Quan	88	26,40	11	78,21			104,61	104,61	
	Xã Hoài Mỹ	299	89,70	36	297,54			387,24	387,24	
	Xã Hoài Tân	12	3,60	1	13,30			16,90	16,90	
2	Huyện Phù Mỹ	69	20,70	5	114,60			135,30	135,30	
	Xã Mỹ Thắng	10	3,00	1	23,10			26,10	26,10	
	Xã Mỹ Thành	32	9,60	2	46,41			56,01	56,01	
	Xã Mỹ Đức	27	8,10	2	45,10			53,20	53,20	
3	Huyện Phù Cát	150	45,0	11	300,34			345,34	345,34	
	Xã Cát Khánh	87	26	6	185,87			211,97	211,97	
	Xã Cát Thành	63	19	5	114,47			133,37	133,37	
4	TP. Quy Nhơn	279	83,70	21	373,13			456,83	456,83	
	Phường Đồng Đa	123	36,90	9	215,22			252,12	252,12	
	Phường Lê Lợi	40	12,00	3	18,53			30,53	30,53	
	Phường Trần Phú	24	7,20	2	15,70			22,90	22,90	
	Phường Hải Cảng	62	18,60	4	81,54			100,14	100,14	
	Xã Nhơn Hội	25	7,50	2	37,00			44,50	44,50	
	Phường Trần Hưng Đạo	5	1,50	1	5,15			6,65	6,65	





HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN

ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên					Bảo hiểm thân tàu					Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên					Tổng phí bảo hiểm	Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	10.008		3.002,40	3.002,40	1.078	2.033.763,12		17.958,26	8.979,13	20.960,66	8.979,13	11.981,53	11.981,53	
I	Huyện Hoài Nhơn	9.510		2.853,00	2.853,00	1.041	1.777.613,67		16.382,11	8.191,05	19.235,11	8.191,05	11.044,05	11.044,05	
1	Xã Hoài Thanh	1.313	0,3	393,90	393,90	115	285.282	0,79	2.257,54	1.128,77	2.651,44	1.128,77	1.522,67	1.522,67	
2	Xã Hoài Hương	2.073	0,3	621,90	621,90	206	348.370	0,94	3.262,54	1.631,27	3.884,44	1.631,27	2.253,17	2.253,17	
3	Xã Hoài Hải	924	0,3	277,20	277,20	100	202.342	0,83	1.685,90	842,95	1.963,10	842,95	1.120,15	1.120,15	
4	Xã Tam Quan Bắc	3.748	0,3	1.124,40	1.124,40	457	628.140	1,04	6.529,72	3.264,86	7.654,12	3.264,86	4.389,26	4.389,26	
5	Xã Tam Quan Nam	1.053	0,3	315,90	315,90	115	216.130	0,86	1.868,30	934,15	2.184,20	934,15	1.250,05	1.250,05	
6	Thị trấn Tam Quan	88	0,3	26,40	26,40	11	16.250	0,96	156,42	78,21	182,82	78,21	104,61	104,61	
7	Xã Hoài Mỹ	299	0,3	89,70	89,70	36	78.300	0,76	595,08	297,54	684,78	297,54	387,24	387,24	
8	Xã Hoài Tân	12	0,3	3,60	3,60	1	2.800	0,95	26,60	13,30	30,20	13,30	16,90	16,90	
II	Huyện Phù Mỹ	69		20,70	20,70	5	42.168,00		229,21	114,60	249,91	114,60	135,30	135,30	
1	Xã Mỹ Thắng	10	0,3	3,00	3,00	1	9.625	0,48	46,20	23,10	49,20	23,10	26,10	26,10	
2	Xã Mỹ Thành	32	0,3	9,60	9,60	2	15.283	0,61	92,82	46,41	102,42	46,41	56,01	56,01	
3	Xã Mỹ Đức	27	0,3	8,10	8,10	2	17.260	0,52	90,19	45,10	98,29	45,10	53,20	53,20	
III	Huyện Phù Cát	150		45,00	45,00	11	121.089,31		600,68	300,34	645,68	300,34	345,34	345,34	
1	Xã Cát Khánh	87	0,3	26,10	26,10	6	77.446	0,48	371,74	185,87	397,84	185,87	211,97	211,97	
2	Xã Cát Thành	63	0,3	18,90	18,90	5	43.643	0,52	228,94	114,47	247,84	114,47	133,37	133,37	
IV	TP. Quy Nhơn	279		83,70	83,70	21	92.892,14		746,27	373,13	829,97	373,13	456,83	456,83	
1	Phường Đồng Đa	123	0,3	36,90	36,90	9	44.472	0,97	430,44	215,22	467,34	215,22	252,12	252,12	
2	Phường Lê Lợi	40	0,3	12,00	12,00	3	3.000	1,24	37,05	18,53	49,05	18,53	30,53	30,53	
3	Phường Trần Phú	24	0,3	7,20	7,20	2	2.800	1,12	31,40	15,70	38,60	15,70	22,90	22,90	
4	Phường Hải Cảng	62	0,3	18,60	18,60	4	28.519	0,57	163,09	81,54	181,69	81,54	100,14	100,14	
5	Xã Nhơn Hội	25	0,3	7,50	7,50	2	13.501	0,55	74,00	37,00	81,50	37,00	44,50	44,50	
6	Phường Trần Hưng Đạo	5	0,3	1,50	1,50	1	600	1,72	10,29	5,15	11,79	5,15	6,65	6,65	

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP
NĂM 2019**

ĐVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn		Bảo hiểm thân tàu		Hỗ trợ chi phí đào		Hỗ trợ chi phí duy tu		Hỗ trợ một lần sau đầu		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền	Tổng số phí bảo hiểm	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm	Số lượng	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí NSNN hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
													NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	13.280	3.984,0	1.604	13.369,35	120	568,992	23	4.048,92	5	26.085,938	48.057,20	48.057,20	
1	Huyện Hoài Nhơn	12.550	3.765,00	1.548	12.500,10	60	282,18							
	Xã Hoài Thanh	1.900	570,00	175	1.413,13									
	Xã Hoài Hương	3.000	900,00	300	2.422,50									
	Xã Hoài Hải	1.300	390,00	150	1.211,25									
	Xã Tam Quan Bắc	4.200	1.260,00	680	5.491,00									
	Xã Tam Quan Nam	1.500	450,00	170	1.372,75									
	Thị trấn Tam Quan	130	39,00	17	137,28									
	Xã Hoài Mỹ	500	150,00	54	436,05									
	Xã Hoài Tân	20	6,00	2	16,15									
2	Huyện Phù Mỹ	106	31,80	8	165,00	-	-							
	Xã Mỹ Thọ	12	4	1	20,63									
	Xã Mỹ An	14	4	1	20,63									
	Xã Mỹ Thắng	28	8	2	41,25									
	Xã Mỹ Thành	28	8	2	41,25									
	Xã Mỹ Đức	24	7	2	41,25									
3	Huyện Phù Cát	226	67,8	16	320,00	-	-							
	Xã Cát Khánh	84	25,20	6	120,00									
	Xã Cát Tiến	32	9,60	2	40,00									
	Xã Cát Thành	98	29,40	7	140,00									
	xã Cát Hải	12	3,60	1	20,00									
4	TP. Quy Nhơn	398	119,40	32	384,25	60	286,811							
	Phường Đống Đa	144	43,20	12	192,00									
	Phường Lê Lợi	72	21,60	6	22,80									
	Phường Trần Phú	48	14,40	4	22,40									
	Phường Hải Cảng	84	25,20	6	96,00									
	Xã Nhơn Hội	42	12,60	3	48,00									
	Phường Trần Hưng Đạo	8	2,40	1	3,05									



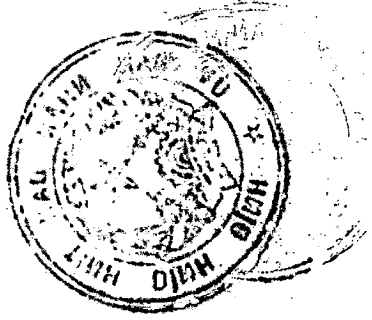
HỢP NHU CẦU THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN

NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa bàn	Bảo hiểm tại địa phương				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên				Phản các đối tượng bảo hiểm nộp		NSNN hỗ trợ	Bao gồm		
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình	Tổng số phí bảo hiểm				NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	13.280		3.984,00	3.984,00	1.604	2.915.444,00		26.738,69	13.369,35	30.722,69	13.369,35	17.353,35	17.353,35	
I	Huyện Hoài Nhơn	12.550		3.765,00	3.765,00	1.548	2.631.600,00		25.000,20	12.500,10	28.765,20	12.500,10	16.265,10	16.265,10	
1	Xã Hoài Thanh	1.900	0,3	570,00	570,00	175,00	297.500	0,95	2.826,25	1.413,13	3.396,25	1.413,13	1.983,13	1.983,13	
2	Xã Hoài Hương	3.000	0,3	900,00	900,00	300,00	510.000	0,95	4.845,00	2.422,50	5.745,00	2.422,50	3.322,50	3.322,50	
3	Xã Hoài Hải	1.300	0,3	390,00	390,00	150,00	255.000	0,95	2.422,50	1.211,25	2.812,50	1.211,25	1.601,25	1.601,25	
4	Xã Tam Quan Bắc	4.200	0,3	1.260,00	1.260,00	680,00	1.156.000	0,95	10.982,00	5.491,00	12.242,00	5.491,00	6.751,00	6.751,00	
5	Xã Tam Quan Nam	1.500	0,3	450,00	450,00	170,00	289.000	0,95	2.745,50	1.372,75	3.195,50	1.372,75	1.822,75	1.822,75	
6	Thị trấn Tam Quan	130	0,3	39,00	39,00	17,00	28.900	0,95	274,55	137,28	313,55	137,28	176,28	176,28	
7	Xã Hoài Mỹ	500	0,3	150,00	150,00	54,00	91.800	0,95	872,10	436,05	1.022,10	436,05	586,05	586,05	
8	Xã Hoài Tân	20	0,3	6,00	6,00	2,00	3.400	0,95	32,30	16,15	38,30	16,15	22,15	22,15	
II	Huyện Phù Mỹ	106		31,80	31,80	8	60.000,00		330,00	165,00	361,80	165,00	196,80	196,80	
1	Xã Mỹ Thọ	12	0,3	3,60	3,60	1	7.500	0,55	41,25	20,63	44,85	20,63	24,23	24,23	
2	Xã Mỹ An	14	0,3	4,20	4,20	1	7.500	0,55	41,25	20,63	45,45	20,63	24,83	24,83	
3	Xã Mỹ Thắng	28	0,3	8,40	8,40	2	15.000	0,55	82,50	41,25	90,90	41,25	49,65	49,65	
4	Xã Mỹ Thành	28	0,3	8,40	8,40	2	15.000	0,55	82,50	41,25	90,90	41,25	49,65	49,65	
5	Xã Mỹ Đức	24	0,3	7,20	7,20	2	15.000	0,55	82,50	41,25	89,70	41,25	48,45	48,45	
III	Huyện Phù Cát	226		67,80	67,80	16	128.000,00		640,00	320,00	707,80	320,00	387,80	387,80	
1	Xã Cát Khánh	84	0,3	25,20	25,20	6	48.000	0,50	240,00	120,00	265,20	120,00	145,20	145,20	
2	Xã Cát Tiến	32	0,3	9,60	9,60	2	16.000	0,50	80,00	40,00	89,60	40,00	49,60	49,60	
3	Xã Cát Thành	98	0,3	29,40	29,40	7	56.000	0,50	280,00	140,00	309,40	140,00	169,40	169,40	
4	xã Cát Hải	12	0,3	3,60	3,60	1	8.000	0,50	40,00	20,00	43,60	20,00	23,60	23,60	
IV	TP. Quy Nhơn	398		119,40	119,40	32	95.844,00		768,49	384,25	887,89	384,25	503,65	503,65	
1	Phường Đồng Đa	144	0,3	43,20	43,20	12	48.000	0,80	384,00	192,00	427,20	192,00	235,20	235,20	
2	Phường Lê Lợi	72	0,3	21,60	21,60	6	5.700	0,80	45,60	22,80	67,20	22,80	44,40	44,40	
3	Phường Trần Phú	48	0,3	14,40	14,40	4	5.600	0,80	44,80	22,40	59,20	22,40	36,80	36,80	
4	Phường Hải Cảng	84	0,3	25,20	25,20	6	24.000	0,80	192,00	96,00	217,20	96,00	121,20	121,20	
5	Xã Nhơn Hội	42	0,3	12,60	12,60	3	12.000	0,80	96,00	48,00	108,60	48,00	60,60	60,60	
6	Phường Trần Hưng Đạo	8	0,3	2,40	2,40	1	544	1,12	6,09	3,05	8,49	3,05	5,45	5,45	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN - NĂM 2019

1. Số lượng tàu đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng
- Số tàu: 60 tàu
 - Số thuyền thuyền trưởng, máy trưởng: 20 người

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn						
		Thời gian đào tạo (số ngày)	Nội dung đào tạo, hướng dẫn	Tổng số	Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			568,992	55,15	16,7	407,142	90,00
1	Lớp thứ nhất: tổ chức tại huyện Hoài Nhơn	15	Đào tạo máy trưởng	282,181	26,3	8,35	202,531	45,00
2	Lớp thứ hai tổ chức tại thành phố Quy Nhơn	15	Đào tạo thuyền trưởng	286,811	28,85	8,35	204,611	45,00